

**DANH SÁCH HỌC SINH BỊ KHUYẾT TẬT ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
NĂM HỌC 2022 - 2023**

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Lớp	Thuộc diện Đối tượng quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP	HỌC KÌ I	HỌC KÌ II	Tổng số tiền được hỗ trợ năm học 2022 - 2023	Ghi chú
					Số tiền được hỗ trợ (150.000 đồng x 4 tháng = 600.000 đồng)	Số tiền được hỗ trợ (150.000 đồng x 5 tháng = 750.000 đồng)		
1	Trần Minh Khang	2016	1/1	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 27409000230		750.000	750.000	
2	Hoàng Đức Vinh	2016	1/2	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 2741800429	600.000	750.000	1.350.000	
3	Nguyễn Ngọc Thiên Kim	2016	1/3	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 267550000374	600.000		600.000	
4	Nguyễn Huỳnh Mai	2015	1/3	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 27409000139	600.000	750.000	1.350.000	
5	Tạ Tấn Đức	2015	2/2	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 27409000223	600.000	750.000	1.350.000	
6	Nguyễn Phạm Kiên Hữu	2015	2/3	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 27409000184	600.000	750.000	1.350.000	
7	Trần Văn Trọng Nhân	2015	2/4	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 27409000140	600.000	750.000	1.350.000	
8	Nguyễn Hoàng Phương Nghi	2014	3/1	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 27409000154	600.000	750.000	1.350.000	
9	Lê Đăng Khôi	2014	3/2	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận TPBH-UB-1030	600.000	750.000	1.350.000	
10	Ngô Quang Đạt	2014	3/3	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 27409000188	600.000	750.000	1.350.000	
11	Lương Gia Phúc	2014	3/4	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 27409000109	600.000	750.000	1.350.000	
12	Võ Thị Minh Trúc	2012	3/4	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 08/HCM/08/649	600.000	750.000	1.350.000	
13	Phan Hiếu Nghĩa	2014	3/5	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 27409000107	600.000	750.000	1.350.000	
14	Nguyễn Huỳnh Ngọc Như	2013	3/5	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 27409000052	600.000	750.000	1.350.000	

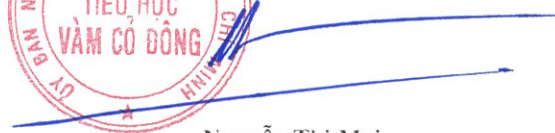
Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Lớp	Thuộc diện Đối tượng quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP	HỌC KÌ I	HỌC KÌ II	Tổng số tiền được hỗ trợ năm học 2022 - 2023	Ghi chú
					Số tiền được hỗ trợ (150.000 đồng x 4 tháng = 600.000 đồng)	Số tiền được hỗ trợ (150.000 đồng x 5 tháng = 750.000 đồng)		
15	Trần Bảo Duy	2012	4/1	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 08/HCM/08/662	600.000	750.000	1.350.000	
16	Nguyễn Ái Linh	2012	4/3	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 08/HCM/08/645	600.000	750.000	1.350.000	
17	Trần Danh Hiền	2013	4/3	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 27409000054	600.000	750.000	1.350.000	
18	Lê Tấn Lộc	2013	4/5	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 27409000054	600.000	750.000	1.350.000	
19	Nguyễn Gia Khánh	2012	4/5	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 08/HCM/08/648	600.000	750.000	1.350.000	
20	Lâm Kính An	2010	5/1	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 08/HCM/08/587	600.000	750.000	1.350.000	
21	Lâm Kính Lạc	2010	5/1	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 08/HCM/08/588	600.000	750.000	1.350.000	
22	Nguyễn Minh Hiếu	2011	5/2	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 27409000078	600.000	750.000	1.350.000	
23	Dương Ngọc Hoài An	2011	5/3	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 08/HCM/08/601	600.000	750.000	1.350.000	
24	Nguyễn Xuân Phú	2012	5/4	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 08/HCM/08/643	600.000	750.000	1.350.000	
25	Nguyễn Thanh Vân	2012	5/5	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 08/HCM/08/649	600.000	750.000	1.350.000	
26	Võ Hoài Nhớ	2012	5/6	Học sinh khuyết tật mã số giấy chứng nhận 08/HCM/08/650	600.000	750.000	1.350.000	
Tổng cộng					15.000.000	18.750.000	33.750.000	

Người lập bảng


Nguyễn Hồng Thủy

Quận 8, ngày 13 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Thị Mai